Phụ lục 14
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH THÔNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	**Quốc lộ 80**		
	- Từ cầu Số 2 - Giáp ranh Trường Mỹ Lâm 3	4536	
	- Từ ranh Trường Mỹ Lâm 3 - Trường Mỹ Lâm 1	3696	
	- Từ Trường Mỹ Lâm 1 - Cầu Số 3	2520	
	- Từ cầu Số 3 - Cầu Tà Manh (trừ các khu chợ)	1680	
2	**Đường 30 Tháng 4**		
	- Từ Mạc Thiên Tích - La Văn Cầu	1.400	
	- Từ La Văn Cầu - Phạm Văn Hai	2.520	
	- Từ Phạm Văn Hai - Đường số 12	3.150	
	- Từ đường số 12 - Nguyễn Thị Út	4.200	
	- Từ Nguyễn Thị Út - UBND xã Phi Thông	2.800	
	- Từ UBND xã Phi Thông - Ranh xã Tân Hội	2.100	
3	**Hai bên đường ven biển Rạch Giá - Hòn Đất:** Từ giáp ranh phường Rạch Giá - Giáp ranh xã Mỹ Thuận		
	- Đoạn từ cầu số 2 đến kênh thần nông	1.300	
	- Đoạn từ kênh thần nông đến cầu số 3	1.200	
	- Đoạn từ cầu số 3 đến ranh xã Mỹ Thuận	1.000	
4	**Phạm Văn Hớn:** Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Cây Sao	1.400	
5	**Mạc Thiên Tích:** Từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu	1.400	
6	**La Văn Cầu:** Từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu	1.400	
7	**Phan Văn Nhờ:** Từ Mạc Thiên Tích - La Văn Cầu	1.400	
8	**Nguyễn Văn Tư:** Từ Mạc Thiên Tích - La Văn Cầu	1.400	
9	**Nguyễn Hữu Cảnh:** Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Giáp ranh huyện Châu Thành	1.400	
10	**Nguyễn Chánh:** Từ La Văn Cầu - Mạc Thiên Tích	1.400	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
11	**Nguyễn Chánh:** Từ kênh Tư Cầu - bến đò Tà Mưa	1.120	
12	**Võ Văn Kiệt:** Từ cầu Rạch Giá 1 - Cầu Rạch Giá 2		
13	**Tạ Quang Tỷ:** Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Xã Mong Thọ A	1.120	
14	**Phạm Thành Lượng:** Từ kênh Rạch Giá- Long Xuyên - Xã Mong Thọ A	1.120	
15	**Trần Văn Luân:** Từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu	1.120	
16	**Phan Văn Chương:** Từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu	1.120	
17	**Quách Phẩm:** Từ Phan Văn Chương - Kênh Năm Liêu	1.120	
18	**Mai Thành Tâm:** Từ Phan Văn Chương - La Văn Cầu	1.120	
19	**Trần Văn Tất:** Từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu	1.120	
20	**Trần Văn Thái:** Từ kênh Năm Liêu - Giáp ranh huyện Hòn Đất	1.120	
21	**Nguyễn Văn Tiền:** Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Xã Mong Thọ A	1.120	
22	**Lê Thị Điểu:** Từ Văn Tiến Dũng - Giáp huyện Châu Thành	1.120	
23	**Phạm Thị Khánh:** Từ đường 30 Tháng 4 - Phan Văn Chương	1.120	
24	**Nguyễn Thị Hường:** Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Chánh	1.120	
25	**Nguyễn Thị Nghiệp:** Từ Văn Tiến Dũng - giáp huyện Châu Thành	1.120	
26	**Nguyễn Thị Kiêm:** Từ Văn Tiến Dũng - giáp huyện Châu Thành	1.120	
27	**Phan Thị Hoa:** Từ kênh Rạch Giá Long Xuyên - xã Mong Thọ A	1.120	
28	**Bùi Thị Nam:** Từ Văn Tiến Dũng - giáp huyện Châu Thành	1.120	
29	**Văn Tiến Dũng:** Từ kênh đường Trâu - kênh Cây Sao	1.120	
30	**Nguyễn Chánh:** Từ Trần Văn Tất - kênh Tư Cầu	1.120	
31	**Kênh Năm Liêu:** bên kia đường Nguyễn Chánh	1.120	
32	**Kênh Xã Chính:** Bờ trái: Từ Sóc Suông đến giáp xã Thạnh Lộc	1.120	
33	**Đường Kênh Tư Cầu:** Từ 30/4 đến Nguyễn Chánh	1.120	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
34	**Đường Kênh Bảy Em:** Từ Phạm Tành Lượng đến kênh Xã Chính	1.120	
35	**Đường Đoàn Kết:** Kênh 2 Bá: Từ Văn Tiến Dũng đến Mong Thọ A	1.120	
36	**Đường Kênh Hai Trung Thành:** Từ Ngã Cái đến Hòn Đất	1.120	
37	**Đường Kênh Quản Thoại:** Từ 30/4 đến Phan Văn Chương	1.120	
38	**Đường Kênh Giữa:** Từ 30/4 đến Phan Văn Chương	1.120	
39	**Đường Kênh Tập đoàn 4:** Từ Sóc Suông đến giáp Phan Thị Hoa	1.120	
40	**Đường Tổ 7 Sóc Suông:** Từ Sóc Suông đến giáp Châu Thành	1.120	
41	**Đường Tổ 8 Sóc Suông:** Từ Phan Thị Hoa đến giáp Tập đoàn 4	1.120	
42	**Đường Kênh Tà Keo - Tà Keo mới:** Từ Phan Văn Chương đến Nguyễn Chánh	1.120	
43	**Đường Hồ Đắc Di nối dài:** Từ Hồ Đắc Di đến giáp Châu Thành	1.120	
44	**Đường kênh Tà Tân:** Từ Lê Thị Điểu đến Hồ Đắc Di nối dài	1.120	
45	**Đường Kênh Sóc Suông:** Từ Văn Tiến Dũng đến Châu Thành	1.120	
46	**Đường kênh 5 Quới cũ:** Từ Bùi Thị Nam đến Mong Thọ A	1.120	
47	**Đường kênh Xẻo Nỗ:** Từ Trần Văn Luân đến Tư Cầu	1.120	
48	**Đường kênh Cái Ngã:** Từ 5 Liêu đến giáp Hòn Đất	1.120	
49	**Đường kênh Cabaycabay:** Từ Ngã Cái đến Hòn Đất	1.120	
50	**Đường phía Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên:** Từ cầu số 2 - Kênh Nam Ninh (ranhMỹ Thuận - Vĩnh Thông)	396	
51	**Chợ cầu Số 3**	1.980	
52	**Đường Huyện 19 (Đường Kiên Hảo):** Từ Kênh Rạch Giá Hà Tiên - Kinh Zero	581	
53	**Hai bên đường kênh Tân Điền:** Từ giáp ranh phường Rạch Giá - Giáp ranh xã Mỹ Thuận	422	
54	**Đường bờ Tây ấp Hưng Giang:** Quốc lộ 80 - Đường 3/2	840	
55	**Đường kênh Thần Nông:** Bờ Đông, bờ Tây	720	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
56	**Đường cống Chín Bài:** Ấp Tân Điền	720	
57	**Đường cống Thầy Xếp ấp Tân Hưng:** Bờ Đông, bờ Tây	840	
58	**Hai bên đường cầu Số 3:** Ấp Tân Hưng, ấp Mỹ Hưng	840	
59	**Đường bờ tre ấp Mỹ Hưng:** Quốc lộ 80 - Kênh cũ Tân Điền	720	
60	**Đường nghĩa địa ấp Mỹ Hưng:** Quốc lộ 80 - kênh cũ Tân Điền	480	
61	**Đường bờ Đông kênh Tà Manh:** Quốc lộ 80 - kênh cũ Tân Điền	480	
62	**Đường kênh Ngã Cái ấp Mỹ Trung**	240	
63	**Đường Trường Phật Quang:** Quốc 80 - Kênh cũ Tân Điền	420	
64	**Đường bờ đông kênh Trâm Bầu**	300	
65	**Đường kênh Ông Kiểm:** Bờ Đông, bờ Tây	300	
66	**Đường nhánh từ QL80 đến kênh Tân Điền:** Đường vào trụ sở ấp Hưng Giang	300	Bổ sung
*	**Cụm dân cư Vĩnh Thông**		
67	- Võ Thị Kỷ: Từ Tạ Quyên - 30 tháng 4	3.200	
68	- Dương Thị Ngân: Từ Võ Thị Kỷ - Tô Hiệu	2.000	
69	- Văn Tiến Dũng: Từ kênh Cây Sao - Lâm Thị Chi	1.400	
70	- Nguyễn Sáng: Từ khu dân cư - Đường G	2.800	
71	- Trần Văn Trà: Từ khu dân cư - Đường G	4.200	
72	- Tô Ký: Từ Nguyễn Hiền - Đường G	2.800	
73	- Nguyễn Thị Thập: Từ đường A - Nguyễn Hiền	2.800	
74	- Dương Quang Đông: Từ khu dân cư - Nguyễn Khuyến	2.800	
75	- Cao Xuân Huy: Từ khu dân cư - Đường A	2.800	
76	- Diệp Minh Châu: Từ khu dân cư - Nguyễn Khuyến	2.800	
77	- Tạ Uyên: Từ khu dân cư - Đường G	2.800	
78	- Nguyễn Khuyến: Từ Trần Văn Trà - Tạ Uyên	2.800	
79	- Tô Hiệu: Từ Trần Văn Trà - Nguyễn Thị Thập	2.800	
80	- Nguyễn Hiền: Từ Nguyễn Sáng - Trần Văn Trà	2.800	
*	**Cụm dân cư Cây Sao**		
81	- Phạm Thế Hiển (từ Hồ Đắc Di - Hết cụm dân cư)	2.800	
82	- Hồ Đắc Di (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Hết đường số 1)	2.800	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
83	- Cù Huy Cận (từ đường số 1- Phạm Thế Hiển)	2.100	
84	- Lê Tấn Quốc (từ đường số 1 - Kênh Rạch Gía - Long Xuyên)	2.100	
85	- Trương Minh Giảng (từ đường số 1 - Đường Số 5)	2.100	
86	- Đường Số 1, đường Số 5	2.100	
87	- Các đường còn lại thuộc cụm dân cư Cây Sao	2.100	
*	**Cụm dân cư Trung Tâm**		
88	- Nguyễn Văn Huyên (từ giáp dân cư - Trần Văn Luân)	2.100	
89	- Phạm Văn Hai (từ giáp dân cư - Trần Văn Luân)	2.100	
90	- Nguyễn Sơn (từ đường số 10 - Phạm Văn Hải)	1.400	
91	- Tôn Thất Thuyết (từ Bùi Văn Dự - Giáp khu dân cư)	2.100	
92	- Dương Công Trừng (từ đường Nguyễn Văn Huyên - Giáp khu dân cư)	1.400	
93	- Trần Khắc Chân (từ Nguyễn Văn Huyên - Giáp khu dân cư)	1.400	
94	- Đô Đốc Long (từ Nguyễn Văn Huyên - Giáp khu dân cư)	1.400	
95	- Trần Hầu (từ đường Số 6 - Đường Số 12)	2.100	
96	- Đường Số 6 (từ đường 30 Tháng 4 - Phạm Văn Hai)	4.200	
97	- Bùi Văn Dự (từ đường 30 Tháng 4 - Đường Phạm Văn Hai)	4.200	
98	- Nguyễn Thị Út (từ đường 30 Tháng 4 - Phạm Văn Hai)	3.500	
99	- Đường Số 10 (từ đường Số 6 - Phạm Văn Hai)	1.680	
100	- Đường Số 11 (từ đường Số 10 - Phạm Văn Hai)	1.680	
101	- Đường Số 12 (từ đường 30 Tháng 4 - Phạm Văn Hai)	3.360	
102	- Đường Số 5 (từ đường Bùi Văn Dự - Hết cụm dân cư)	1.960	
103	- Võ Văn Dũng (từ đường Dương Công Trừng - Hết cụm dân cư)	1.960	
104	- Các đường còn lại thuộc cụm dân cư Trung tâm	1.960	
*	**Cụm dân cư xã Mỹ Lâm**	1.500	
105	**Các tuyến đường chưa có tên tại khu phố: 1, 2, 3, 4, 6**		Bổ sung
	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	1680	
	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	1120	
	Các tuyến còn lại	896	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
106	**Các tuyến đường chưa có tên tại khu phố: Tà Tây, Sóc Cung, Phú Hòa, Tà Keo Vàm, Tà Keo Ngọn, Trung Thành**		Bổ sung
	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	650	
	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	572	
	Các tuyến còn lại	410	
107	**Các tuyến đường chưa có tên tại khu phố: Hưng Giang, Tân Hưng, Mỹ Trung, Mỹ Bình, Mỹ Thạnh, Tân Điền, Mỹ Hưng**		Bổ sung
	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	330	
	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	160	
	Các tuyến còn lại	106	